

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Mẫu 5

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Ngành: Sư phạm Ngữ văn
Mã số: 52140217**

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2016

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Ngành: Sư phạm Ngữ văn
Mã số: 52140217**

(Đính kèm Quyết định số 2562/QĐ-ĐHSG-ĐT
ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn)

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2016

MỤC LỤC

PHẦN 1 MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA.....	4
1.1. Mục tiêu chung	4
1.2. Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra.....	4
1.2.1. Yêu cầu về kiến thức	4
1.2.2. Yêu cầu về kĩ năng	5
1.2.3. Yêu cầu về thái độ	5
1.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp	5
1.4. Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	5
1.5. Các chương trình đã tham khảo	5
1.5.1. Các chương trình trong nước:	6
1.5.2. Các chương trình nước ngoài: Không	6
PHẦN 2 NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	7
2.1. Khái quát chương trình đào tạo.....	7
2.1.1. Đối tượng tuyển sinh và thời gian đào tạo.....	7
2.1.2. Cấu trúc chung của chương trình đào tạo.....	7
2.1.3. Điều kiện tốt nghiệp.....	7
2.1.4. Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	8
2.2. Khung chương trình đào tạo.....	9
2.3. Cơ cấu các học phần của khối kiến thức chuyên ngành.....	12
2.4. Kế hoạch đào tạo theo tiến độ.....	13
2.5. Kế hoạch đào tạo theo tiến độ của khối kiến thức chuyên ngành.....	15
PHẦN 3 ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN.....	17
Văn hóa - văn học Việt Nam	18
Dẫn luận ngôn ngữ học.....	21
Nhập môn lí luận văn học.....	26
Văn học dân gian Việt Nam.....	31
Dẫn luận văn học trung đại Việt Nam.....	39
Hệ thống thể loại và ngôn ngữ văn học trung đại Việt Nam.....	43
Khuynh hướng văn học và loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam.....	47
Dẫn luận văn học Việt Nam hiện đại từ 1900 đến nay	51

Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Việt Nam hiện đại từ 1900 đến 1945	55
Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Việt Nam hiện đại từ 1945 đến nay.	63
Thực tế chuyên môn	68
Tác phẩm văn học và thể loại văn học	71
Tiến trình văn học.....	78
Ngữ âm học tiếng Việt.....	81
Từ vựng tiếng Việt trong hệ thống và trong sử dụng.....	87
Ngữ pháp tiếng Việt từ lí thuyết đến sử dụng.....	91
Phong cách học tiếng Việt	96
Ngữ dụng học	100
Lược khảo về chữ Hán và văn bản Hán văn Trung Hoa	104
Văn bản Hán – Nôm Việt Nam theo thể loại.....	108
Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Châu Á	111
Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Tây Âu – Mỹ	114
Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Đông Âu – Nga.....	118
Phát triển một số năng lực dạy học Ngữ văn.....	122
Thực hành sự phạm 1 - THCS	126
Thực hành sự phạm 1 - THPT	130
Thực hành sự phạm 2 - THCS	134
Thực hành sự phạm 2 - THPT	138
Thực hành sự phạm 3 - THCS	142
Thực hành sự phạm 3 - THPT	146
Thực hành sự phạm 4 - THCS	150
Thực hành sự phạm 4 - THPT	154
Tiếp nhận văn học	158
Thi pháp văn học dân gian.....	161
Tiểu thuyết Việt Nam thế kỉ XX.....	165

Dạy học Ngữ văn qua hoạt động trải nghiệm sáng tạo và kết nối	169
Tiếng Việt trong nhà trường	174
Ngôn ngữ học xã hội	178
Phê bình văn học Việt Nam hiện đại.....	184
Nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa	188
Dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp	192
Thi pháp học với việc phân tích tác phẩm văn chương trong nhà trường.....	196
Dạy học Ngữ văn theo định hướng đổi mới	200
Một số khuynh hướng đổi mới của văn học Việt Nam sau 1975	205
Lịch sử tiếng Việt	209
Tác gia, tác phẩm văn học nước ngoài trong nhà trường	215
Phương pháp dạy học Ngữ văn 1 - THPT	219
Phương pháp dạy học ngữ văn 2 - THPT	224
Phương pháp dạy học Ngữ văn 1 - THCS	230
Phương pháp dạy học Ngữ văn 2 - THCS	235
Thực tế chuyên môn	241

PHẦN 1

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu đào tạo của ngành Sư phạm Ngữ văn là đào tạo cử nhân có kiến thức vững vàng về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có năng lực thực hành nghề nghiệp đáp ứng các chuẩn về nghề nghiệp dạy học Ngữ văn phù hợp với nội dung đổi mới phương pháp dạy học ở trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông hiện nay. Cử nhân ngành Sư phạm Ngữ văn sau khi tốt nghiệp có khả năng làm tốt công tác giảng dạy, giáo dục ở các trường THPT, Trung học cơ sở và Trung học chuyên nghiệp; có khả năng nghiên cứu khoa học chuyên ngành hoặc theo học các trình độ đào tạo cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra

1.2.1. Yêu cầu về kiến thức

- Kiến thức chung
 - Nắm vững kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Pháp luật đại cương;
 - Có kiến thức đại cương về khoa học xã hội và nhân văn phục vụ cho công việc giảng dạy ngữ văn.
- Kiến thức chuyên ngành
 - Có kiến thức chuyên ngành vững chắc về văn học, ngôn ngữ học và các phương pháp giảng dạy ngữ văn hiện đại;
 - Nắm vững các phương pháp nghiên cứu khoa học cơ bản trong lĩnh vực giáo dục học, ngôn ngữ học và văn học;
 - Có kiến thức và hiểu biết về mục tiêu, chương trình, phương pháp dạy học và hoạt động giáo dục ở bậc phổ thông.
- Kiến thức bổ trợ
 - Ngoại ngữ (tiếng Anh) và Tin học theo quy định tại phụ lục chuẩn đầu ra Ngoại ngữ (tiếng Anh) và Tin học cho các ngành đào tạo (đính kèm Quyết định).

1.2.2. Yêu cầu về kĩ năng

- Có kĩ năng sư phạm, vận dụng tốt các phương pháp dạy học chung và dạy học Ngữ văn; xây dựng kế hoạch dạy học, kiểm tra, đánh giá, đáp ứng được yêu cầu đổi mới trong giáo dục ở trường phổ thông;
- Có khả năng và phương pháp tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục.
- Có kĩ năng nghiên cứu, tự học để nâng cao trình độ.
- Có các kĩ năng phân tích, giải quyết vấn đề trong giao tiếp, làm việc.

1.2.3. Yêu cầu về thái độ

- Có phẩm chất cơ bản của người giáo viên nhà trường xã hội chủ nghĩa Việt Nam: yêu nước, yêu nghề, yêu học sinh; có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức tốt, có tác phong mẫu mực của người giáo viên;
- Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và môi trường giáo dục;
- Có tinh thần tự học, có ý thức làm việc độc lập, sáng tạo;
- Có tinh thần đoàn kết, hợp tác.

1.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông (THCS và THPT), ở các cơ sở giáo dục, đào tạo;
- Đảm trách công tác chuyên môn trong trường học, trong các cơ quan, tổ chức đòi hỏi các kiến thức về Ngữ văn.
- Làm công tác nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực giáo dục học, ngôn ngữ học và văn học.

1.4. Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng học sau đại học ở các chuyên ngành tương ứng;
- Có thể học đại học văn bằng hai các ngành khoa học xã hội và nhân văn.

1.5. Các chương trình đã tham khảo

Chương trình được biên soạn căn cứ vào các yếu tố sau đây:

- Yêu cầu của Nhà trường (về danh mục học phần thuộc khối kiến thức chung, Trường mới ban hành danh mục của chu kì 2016-2020)
- Định hướng đổi mới chương trình ngữ văn THPT, SGK của Bộ GD&ĐT (2006), trong đó, chương trình lựa chọn văn bản tác phẩm theo thể loại và dạy học theo đặc trưng thể loại (căn cứ vào thành tựu của mỗi giai đoạn văn học, với hệ thống thể loại đã được xác định, sẽ có những tác giả tiêu biểu)
- Các ý kiến từ kết quả khảo sát điều tra một số trường phổ thông và sinh viên đang học, đã tốt nghiệp (trực tiếp xuống một số trường phổ thông trao đổi

với tổ trưởng tổ Văn; gửi phiếu điều tra về chuẩn đầu ra; lấy ý kiến SV để tổ chức đối thoại)

- Tham khảo chương trình và quan điểm của các trường thuộc khối sư phạm. Đặc biệt, chương trình của Trường ĐHSP Hà Nội là chương trình đã được đưa ra để thảo luận, lấy ý kiến từ hội nghị của 7 trường đại học sư phạm trọng điểm.

1.5.1. Các chương trình trong nước:

- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
- Trường Đại học Sư phạm Huế
- Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng
- Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên

1.5.2. Các chương trình nước ngoài: Không

**DUYỆT
HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỞNG KHOA/NGÀNH

PGS.TS. Phạm Hoàng Quân

TS. My Giang Sơn

TS. Hà Minh Châu

PHẦN 2

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Khái quát chương trình đào tạo

2.1.1. Đối tượng tuyển sinh và thời gian đào tạo

- Đối tượng tuyển sinh: tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương
- Thời gian đào tạo: 04 năm

2.1.2. Cấu trúc chung của chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ trong chương trình: **142** tín chỉ. Sinh viên phải tích lũy tối thiểu **132** tín chỉ (không kể 03 tín chỉ của môn học Giáo dục thể chất và 08 tín chỉ của môn học Giáo dục quốc phòng - An ninh), trong đó:

- Khối kiến thức chung: **19** tín chỉ (bắt buộc: 19 tín chỉ; tự chọn: 0 tín chỉ);
- Khối kiến thức cơ sở: **6** tín chỉ (bắt buộc: 6 tín chỉ; tự chọn 0 tín chỉ),
- Khối kiến thức ngành: **70** tín chỉ (bắt buộc: 58 tín chỉ; tự chọn 12 tín chỉ);
- Khối kiến thức chuyên ngành Đào tạo giáo viên THPT: **20** tín chỉ (bắt buộc: 16 tín chỉ)
- Khối kiến thức chuyên ngành Đào tạo giáo viên THCS: **20** tín chỉ (bắt buộc: 16 tín chỉ)
- Thực tập sư phạm: **09** tín chỉ.
- Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế: **08** tín chỉ.

2.1.3. Điều kiện tốt nghiệp

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo theo quy định;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học do Hiệu trưởng quy định;

- Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do Hiệu trưởng quy định;

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - An ninh và chứng chỉ Giáo dục thể chất đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và thể dục - thể thao;

- Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

2.1.4. Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn được thực hiện trên cơ sở đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực, tăng cường hoạt động tự học, tự nghiên cứu của SV.

- Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện phân bố theo học kì.

- Một số học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành yêu cầu sinh viên cần phải đáp ứng được điều kiện đặc thù, mang tính bắt buộc về học phần học trước.

- Đối với các học phần Thực hành sư phạm, để đảm bảo các sinh viên đều được thực hành, rèn luyện năng lực sư phạm, sĩ số mỗi lớp tối đa từ 15 đến 17 sinh viên.

2.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Tên học phần/môn học	Mã số	Số tín chỉ	Số tiết					Hệ số học phần	Mã số học phần học trước
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Cộng		
				Lí thuyết	Bài tập	Thảo luận				
I Khối kiến thức chung: 19/132 tín chỉ										
<i>Bắt buộc: 19/19 tín chỉ</i>										
1.	Những nguyên lí cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin	861001	5	75				75	1.0	
2.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	861002	2	30				30	1.0	861001
3.	Đường lối cách mạng ĐCSVN	861003	3	45				45	1.0	861002
4.	Tiếng Anh I	866101	2	30				30	1.0	Điểm KS>=50
5.	Tiếng Anh II	866102	2	30				30	1.0	866101
6.	Tiếng Anh III	866103	3	45				45	1.0	866102
7.	Pháp luật đại cương	865006	2	30				30	1.0	
8.	Giáo dục thể chất (I)	862101	1				30	30	1.0	
9.	Giáo dục thể chất (II)	862102	1				30	30	1.0	862101
10.	Giáo dục thể chất (III)	862103	1				30	30	1.0	862101
11.	Giáo dục quốc phòng – An ninh (I)	862106	3	45				45	1.0	861003
12.	Giáo dục quốc phòng – An ninh (II)	862107	2	30				30	1.0	
13.	Giáo dục quốc phòng – An ninh (III)	862108	3	17			28	45	1.0	
<i>Tự chọn: 00/19 tín chỉ</i>										
II Khối kiến thức cơ sở: 6 tín chỉ										
<i>Bắt buộc: 6/6 tín chỉ</i>										
14.	Tâm lí học đại cương	863001	2	30				30	1.0	
15.	Giáo dục học đại cương	863005	2	30				30	1.0	
16.	PP nghiên cứu KHGD	863009	2	30				30	1.0	863004+08 Hoặc 763004+08
<i>Tự chọn: 00/6 tín chỉ</i>										
III Khối kiến thức ngành: 70/132 tín chỉ										
<i>Bắt buộc: 58/70 tín chỉ</i>										
17.	Văn hóa - Văn học Việt Nam	809301	2	25		5		30	1.0	
18.	Dẫn luận ngôn ngữ học	809021	2	25		5		30	1.0	
19.	Nhập môn Lí luận văn học	809302	3	30	5	10		45	1.0	
20.	Văn học dân gian Việt Nam	809303	4	60				60	1.0	

21.	Dẫn luận Văn học trung đại Việt Nam	809304	2	24	2	4		30	1.0	809303
22.	Hệ thống thể loại và ngôn ngữ văn học trung đại Việt Nam	809305	2	24	2	4		30	1.0	809304
23.	Khuynh hướng văn học và loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam	809306	3	35	5	5		45	1.0	809304
24.	Dẫn luận văn học Việt Nam hiện đại từ 1900 đến nay	809307	2	20	5	5		30	1.0	809304
25.	Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại 1900 - 1945	809308	3	30	10	5		45	1.0	809307
26.	Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại từ 1945 đến nay	809309	3	43		2		45	1.0	809308
27.	Tác phẩm văn học và thể loại văn học	809121	3	30	5	10		45	1.0	809302
28.	Tiến trình văn học	809103	2	25		5		30	1.0	809121
29.	Ngữ âm học tiếng Việt	809057	2	25	3	2		30	1.0	809021
30.	Từ vựng tiếng Việt trong hệ thống và trong sử dụng	809310	2	25	5			30	1.0	809057
31.	Ngữ pháp tiếng Việt từ lí thuyết đến sử dụng	809311	3	35	10			45	1.0	809310
32.	Phong cách học tiếng Việt	809312	2	20	5	5		30	1.0	
33.	Ngữ dụng học	809313	2	24		6		30	1.0	809311
34.	Lược khảo về chữ Hán và văn bản Hán văn Trung Hoa	809314	3	30	15			45	1.0	
35.	Văn bản Hán - Nôm Việt Nam theo thể loại	809315	3	45				45	1.0	809314
36.	Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học châu Á	809316	3	45				45	1.0	809103
37.	Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Tây Âu – Mĩ	809317	3	35	6	4		45	1.0	809103
38.	Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Đông Âu – Nga	809318	2	25	3	2		30	1.0	809317
39.	Phát triển một số năng lực dạy học Ngữ văn	809319	2	25	5			30	1.0	
Tự chọn: 12/70 tín chỉ										
40.	Tiếp nhận văn học	809320	2	27		3		30	1.0	
41.	Thi pháp văn học dân gian Việt Nam	809030	2	15	10	5		30	1.0	809303
42.	Tiểu thuyết Việt Nam thế kỉ XX	809321	2	28		2		30	1.0	

43.	Dạy học Ngữ văn qua hoạt động trải nghiệm, sáng tạo và kết nối	809322	2	15	10	5		30	1.0	809332, 809334 hoặc 809338, 809340
44.	Tiếng Việt trong nhà trường	809323	2	20	5	5		30	1.0	
45.	Ngôn ngữ học xã hội	809324	2	25		5		30	1.0	809021
46.	Phê bình văn học Việt Nam hiện đại	809325	2	20		10		30	1.0	
47.	Nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa	809326	2	20		10		30	1.0	
48.	Dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp	809111	2	20	10			30	1.0	809334 hoặc 809340
49.	Thi pháp học với việc phân tích tác phẩm văn chương trong nhà trường	809327	2	27	3			30	1.0	
50.	Thực tế chuyên môn	809064	2					30	30	1.0
IV	Khối kiến thức chuyên ngành: Đào tạo giáo viên THPT 20/132 tín chỉ; đào tạo giáo viên THCS 20/132 tín chỉ									
	Cơ cấu các học phần của khối kiến thức chuyên ngành được ghi trong mục 2.3									
V	Thực tập: 9/132 tín chỉ									
51.	Thực tập sư phạm 1	863115	3					45	1.0	809338 hoặc 809332
52.	Thực tập sư phạm 2	863014	6					90	1.0	863115
VI	Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế: 8/132 tín chỉ									
53.	Khóa luận tốt nghiệp	809399	8					120	1.0	
	- Các học phần thay thế khóa luận:									
54.	Dạy học Ngữ văn theo các định hướng đổi mới	809328	2	20	5	5		30	1.0	809332 809334 hoặc 809338 809340
55.	Một số khuynh hướng đổi mới của văn học Việt Nam sau 1975	809329	2	20	5	5		30	1.0	809309
56.	Lịch sử tiếng Việt	809330	2	25	3	2		30	1.0	809311
57.	Tác gia, tác phẩm văn học nước ngoài trong nhà trường	809331	2	20	6	4		30	1.0	809316 809318
	Tổng cộng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy		132/142 tín chỉ							

2.3. Cơ cấu các học phần của khối kiến thức chuyên ngành

TT	Tên học phần/môn học	Mã số	Số tín chỉ	Số tiết					Hệ số học phần	Mã số học phần học trước
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Cộng		
				Lí thuyết	Bài tập	Thảo luận				
I Chuyên ngành 1: Chuyên ngành đào tạo giáo viên THPT(20/132 tín chỉ)										
<i>Bắt buộc: 21/21 tín chỉ</i>										
1.	TLH lứa tuổi THPT và TLH sư phạm	863004	2	30				30	1.0	863001
2.	Tổ chức HĐ dạy học và giáo dục ở trường THPT	863008	3	45				45	1.0	863005
3.	Quản lí HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	863012	2	30				30	1.0	863008
4.	Phương pháp dạy học Ngữ văn 1 - THPT	809332	4	40	10	10		60	1.0	809304, 809310
5.	Phương pháp dạy học Ngữ văn 2 - THPT	809334	5	45	15	15		75	1.0	809332, 809307, 809302, 809311
6.	Thực hành sư phạm 1 - THPT	809333	1	15			15	30	0.5	
7.	Thực hành sư phạm 2 - THPT	809335	1	15	15			30	0.5	809333
8.	Thực hành sư phạm 3 - THPT	809336	1	15			15	30	0.5	809335
9.	Thực hành sư phạm 4 - THPT	809337	1	15			15	30	0.5	809336
II Chuyên ngành 2: Chuyên ngành đào tạo giáo viên THCS (20/132 tín chỉ)										
<i>Bắt buộc: 21/21 tín chỉ</i>										
1.	TLH lứa tuổi THCS và TLH sư phạm	763004	2	30				30	1.0	863001
2.	Tổ chức HĐ dạy học và giáo dục ở trường THCS	763008	3	45				45	1.0	863005
3.	Quản lí HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THCS)	763012	2	30				30	1.0	763008
4.	Công tác đội TNTP HCM	863013	1	15				15	1.0	863001+05
5.	Phương pháp dạy học Ngữ văn 1 - THCS	809338	4	40	10	10		60	1.0	809303, 809304, 809310
6.	Phương pháp dạy học Ngữ văn 2 - THCS	809340	4	40	10	10		60	1.0	809338, 809307, 809302, 809311
7.	Thực hành sư phạm 1 - THCS	809339	1	15			15	30	0.5	

8.	Thực hành sư phạm 2 - THCS	809341	1	15	15			30	0.5	809339
9.	Thực hành sư phạm 3 - THCS	809342	1	15			15	30	0.5	809341
10.	Thực hành sư phạm 4 - THCS	809343	1	15			15	30	0.5	809342

2.4. Kế hoạch đào tạo theo tiến độ

TT	Tên học phần/môn học	Mã số	Số tín chỉ	Học kì								
				1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Khối kiến thức chung: 19/132 tín chỉ											
	Bắt buộc: 19/19 tín chỉ											
1.	Những nguyên lí cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin	861001	5	x	x							
2.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	861002	2		x	x						
3.	Đường lối cách mạng ĐCSVN	861003	3			x	x					
4.	Tiếng Anh I	866101	2		x	x	x					
5.	Tiếng Anh II	866102	2			x	x	x				
6.	Tiếng Anh III	866103	3				x	x	x			
7.	Pháp luật đại cương	865006	2	x	x							
8.	Giáo dục thể chất (I)	862101	1									
9.	Giáo dục thể chất (II)	862102	1									
10.	Giáo dục thể chất (III)	862103	1									
11.	Giáo dục quốc phòng – An ninh (I)	862106	3									
12.	Giáo dục quốc phòng – An ninh (II)	862107	2									
13.	Giáo dục quốc phòng – An ninh (III)	862108	3									
	Tự chọn: 00/19 tín chỉ											
II	Khối kiến thức cơ sở: 6 tín chỉ											
	Bắt buộc: 6/6 tín chỉ											
8.	Tâm lí học đại cương	863001	2	x	x	x						
9.	Giáo dục học đại cương	863005	2	x	x	x						
10.	PP nghiên cứu KHGD	863009	2					x	x	x		
	Tự chọn: 0/6 tín chỉ											
III	Khối kiến thức ngành: 70/132 tín chỉ											
	Bắt buộc: 58/70 tín chỉ											
11.	Văn hóa - Văn học Việt Nam	809301	2	x								
12.	Dẫn luận ngôn ngữ học	809021	2	x								
13.	Nhập môn Lí luận văn học	809302	3	x								
14.	Văn học dân gian Việt Nam	809303	4	x								
15.	Dẫn luận Văn học trung đại Việt Nam	809304	2		x							
16.	Hệ thống thể loại và ngôn ngữ văn học trung đại Việt Nam	809305	2			x						

17.	Khuynh hướng văn học và loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam	809306	3					x					
18.	Dẫn luận văn học Việt Nam hiện đại từ 1900 đến nay	809307	2					x					
19.	Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại 1900 - 1945	809308	3						x				
20.	Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại từ 1945 đến nay	809309	3							x			
21.	Tác phẩm và thể loại văn học	809121	3			x							
22.	Tiền trình văn học	809103	2					x					
23.	Ngữ âm học tiếng Việt	809057	2			x							
24.	Từ vựng tiếng Việt trong hệ thống và trong sử dụng	809310	2					x					
25.	Ngữ pháp tiếng Việt từ lí thuyết đến sử dụng	809311	3						x				
26.	Phong cách học tiếng Việt	809312	2							x			
27.	Ngữ dụng học	809313	2								x		
28.	Lược khảo về chữ Hán và văn bản Hán văn Trung Hoa	809314	3			x							
29.	Văn bản Hán - Nôm Việt Nam theo thể loại	809315	3					x					
30.	Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học châu Á	809316	3							x			
31.	Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Tây Âu – Mỹ	809317	3								x		
32.	Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Đông Âu – Nga	809318	2									x	
33.	Phát triển một số năng lực dạy học Ngữ văn	809319	2								x		
Tự chọn: 12/70 tín chỉ													
34.	Tiếp nhận văn học	809320	2									x	
35.	Thi pháp văn học dân gian Việt Nam	809030	2									x	
36.	Tiểu thuyết Việt Nam thế kỉ XX	809321	2									x	
37.	Dạy học Ngữ văn qua trải nghiệm, sáng tạo và kết nối	809322	2									x	
38.	Tiếng Việt trong nhà trường	809323	2									x	
39.	Ngôn ngữ học xã hội	809324	2									x	
40.	Phê bình văn học Việt Nam hiện đại	809325	2									x	
41.	Nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa	809326	2									x	
42.	Dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp	809111	2									x	
43.	Thi pháp học với việc phân tích tác phẩm văn chương trong nhà trường	809327	2									x	
44.	Thực tế chuyên môn	809064	2						x				
IV	Khối kiến thức chuyên ngành: Đào tạo giáo viên THPT 20/132 tín chỉ; Đào tạo giáo viên THCS 20/132 tín chỉ												

	Kế hoạch đào tạo theo tiến độ của khối kiến thức chuyên ngành được ghi trong mục 2.5											
V	Thực tập: 9/132 tín chỉ											
45.	Thực tập sư phạm 1	863115	3							x		
46.	Thực tập sư phạm 2	863014	6									x
VI	Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế: 8/132 tín chỉ											
47.	Khóa luận tốt nghiệp	809399	8									x
	- Các học phần thay thế khóa luận:											
48.	Dạy học Ngữ văn theo các định hướng đổi mới	809328	2									x
49.	Một số khuynh hướng đổi mới của văn học Việt Nam sau 1975	809329	2									x
50.	Lịch sử tiếng Việt	809330	2									x
51.	Tác gia, tác phẩm văn học nước ngoài trong nhà trường	809331	2									x
Tổng cộng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy			132 tín chỉ/142 tín chỉ									

2.5. Kế hoạch đào tạo theo tiến độ của khối kiến thức chuyên ngành

TT	Tên học phần/môn học	Mã số	Số tín chỉ	Học kì								
				1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Chuyên ngành 1: Chuyên ngành đào tạo giáo viên THPT (20/132 tín chỉ)											
	Bắt buộc: 21/21 tín chỉ											
1.	TLH lứa tuổi THPT và TLH sư phạm	763004	2		x	x	x					
2.	Tổ chức HĐ dạy học và giáo dục ở trường THPT	763008	3				x	x	x			
3.	Quản lí HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	763012	2				x	x	x			
4.	Phương pháp dạy học Ngữ văn 1 - THPT	809332	4				x					
5.	Phương pháp dạy học Ngữ văn 2 - THPT	809334	5					x				
6.	Thực hành sư phạm 1 - THPT	809333	1	x								
7.	Thực hành sư phạm 2 - THPT	809335	1		x							
8.	Thực hành sư phạm 3 - THPT	809336	1			x						
9.	Thực hành sư phạm 4 - THPT	809337	1				x					
II	Chuyên ngành 2: Chuyên ngành đào tạo giáo viên THCS (20/132 tín chỉ)											
	Bắt buộc: 21/21 tín chỉ											
1.	TLH lứa tuổi THCS và TLH sư phạm	863004	2		x	x	x					
2.	Tổ chức HĐ dạy học và giáo dục ở trường THCS	863008	3		x	x						
3.	Quản lí HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THCS)	863012	2				x	x				
4.	Công tác đội TNTP HCM	863013	1			x	x					
5.	Phương pháp dạy học Ngữ văn 1 - THCS	809338	4				x					